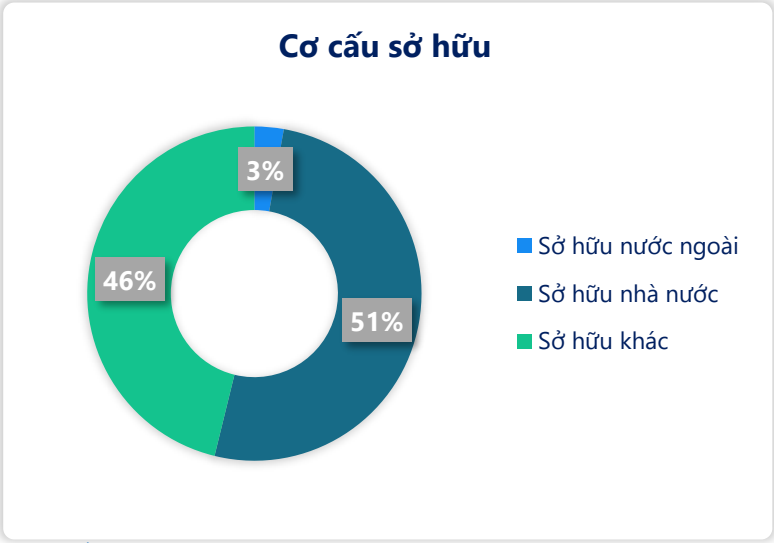
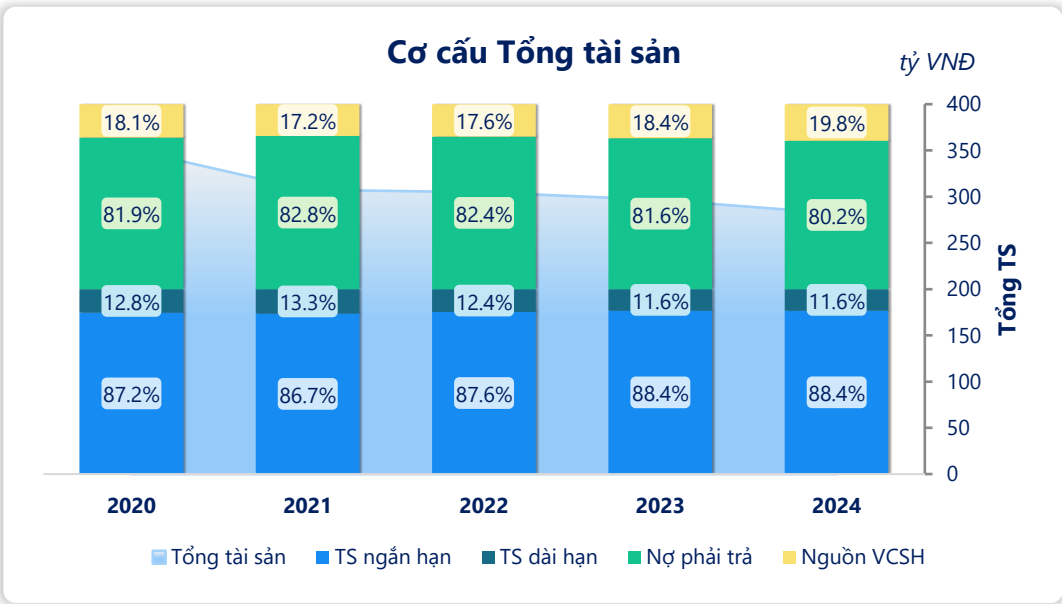


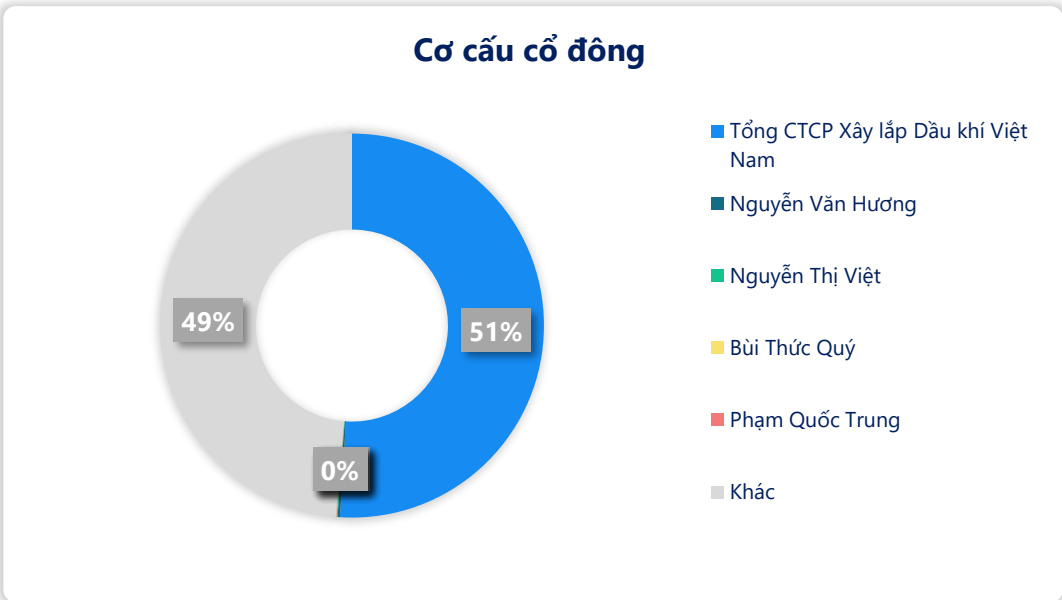
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		2,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,600		
SL cổ phiếu LH		20,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,485		
% sở hữu nước ngoài		2.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		56		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		56		
P/E		45.9		
EPS		61		
	YTD	1T	3T	6T
PXT		3.7%	0.0%	-24.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **PXT** năm 2024 đạt **282.0** tỷ đồng, giảm **4.88%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

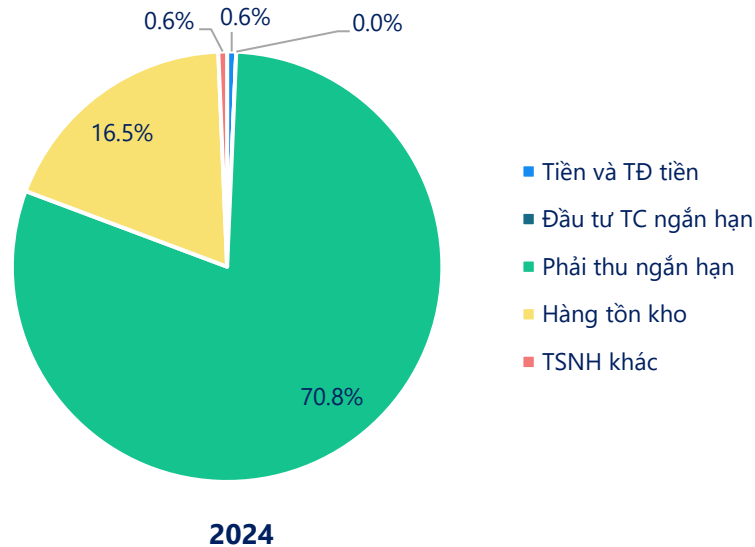
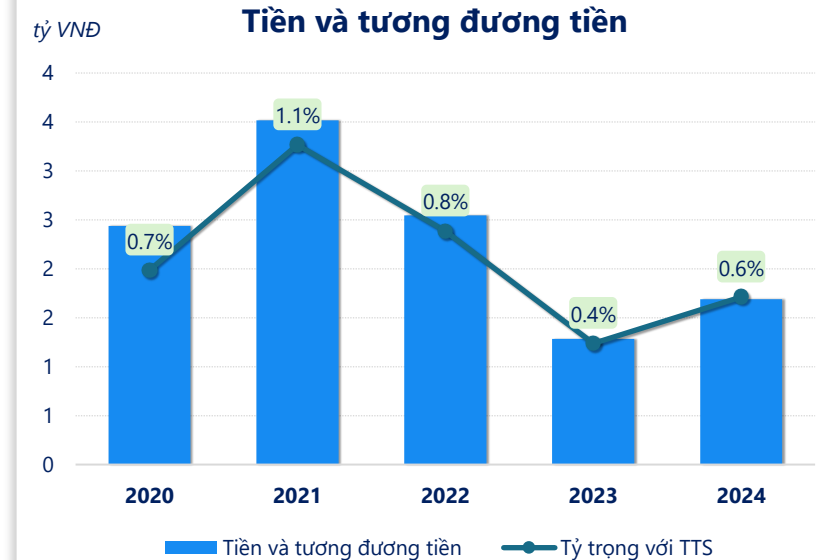
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 46.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.83%.

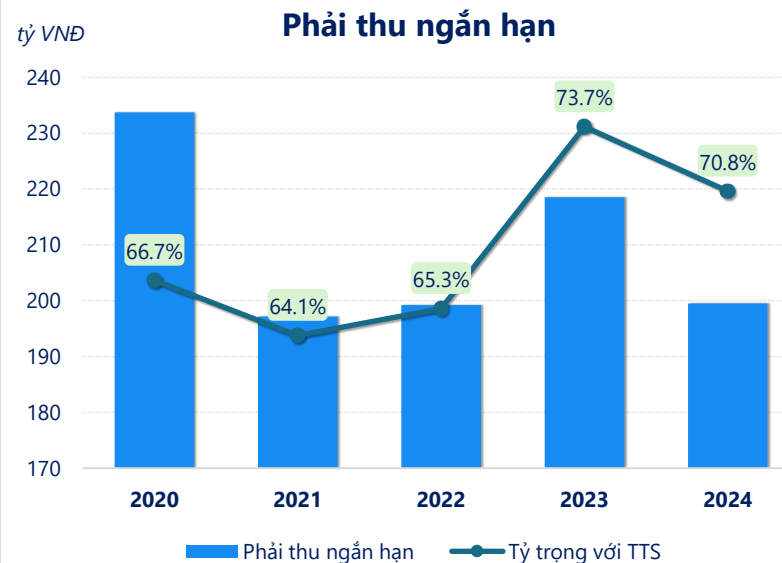
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Hương nắm giữ 0.21% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Việt nắm giữ 0.07%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

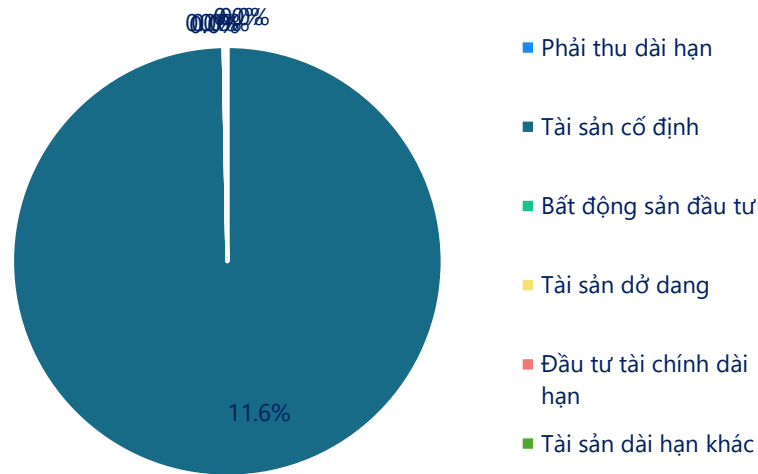


Tài sản ngắn hạn của PXT năm 2024 giảm **4.82%** so với năm trước, đạt **249.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

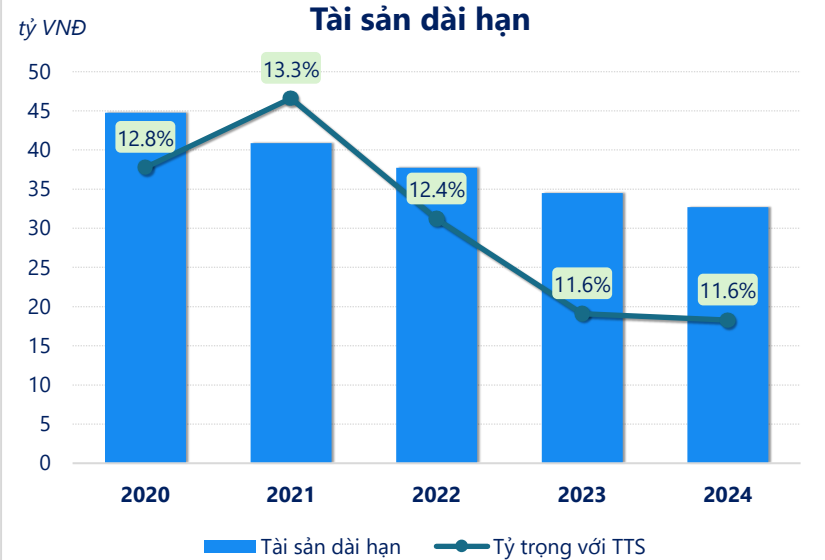


2024

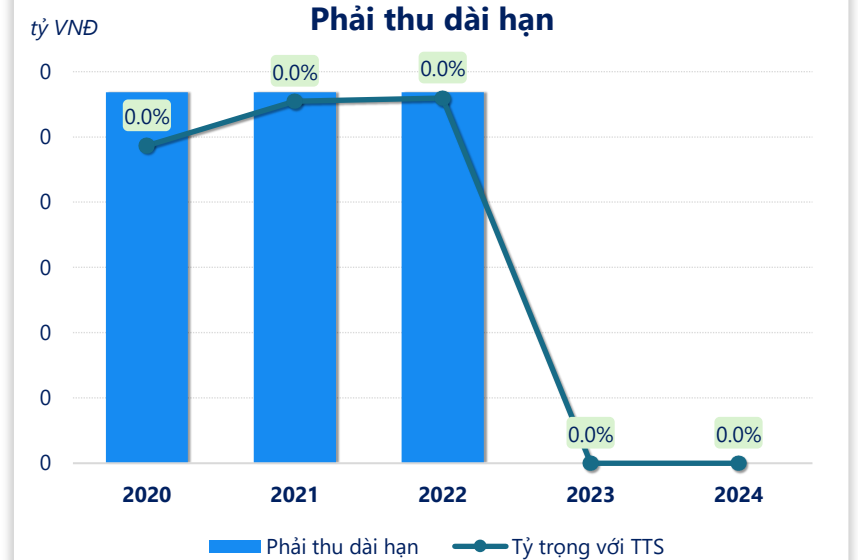
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **32.70** tỷ đồng giảm **5.27%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.03%.

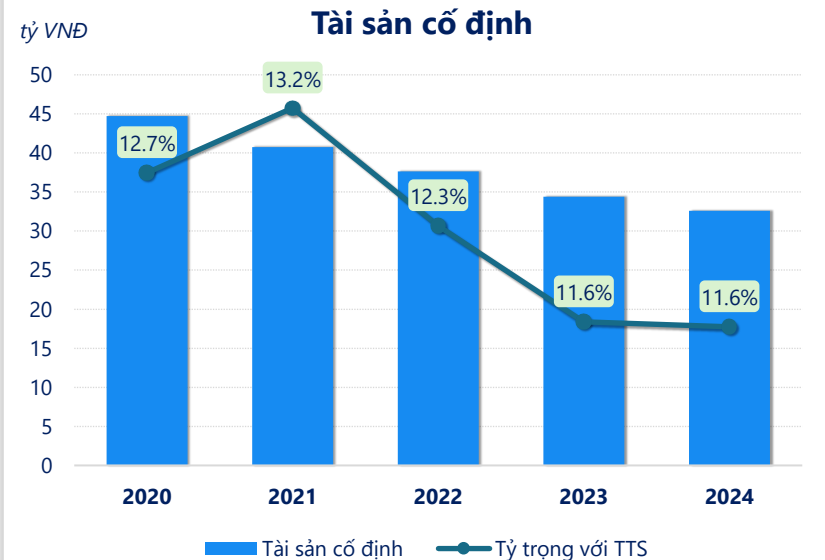
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



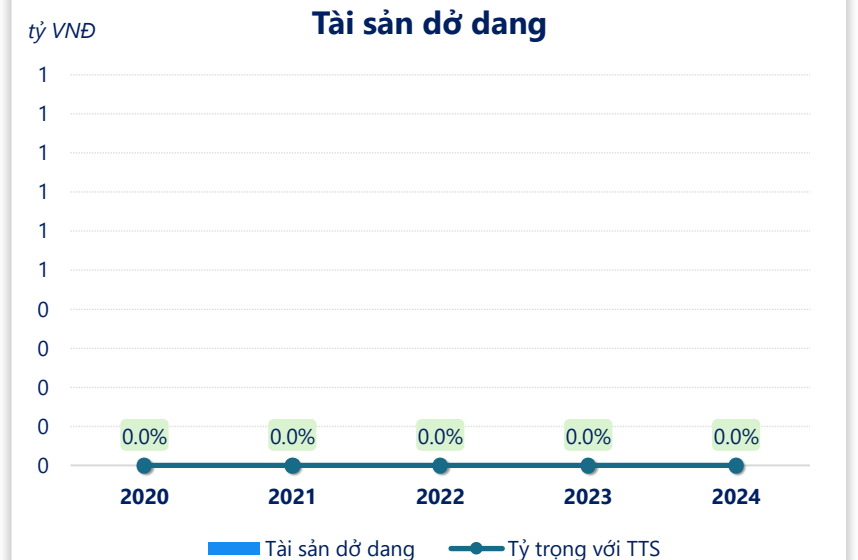
(Nguồn: fireant.vn)



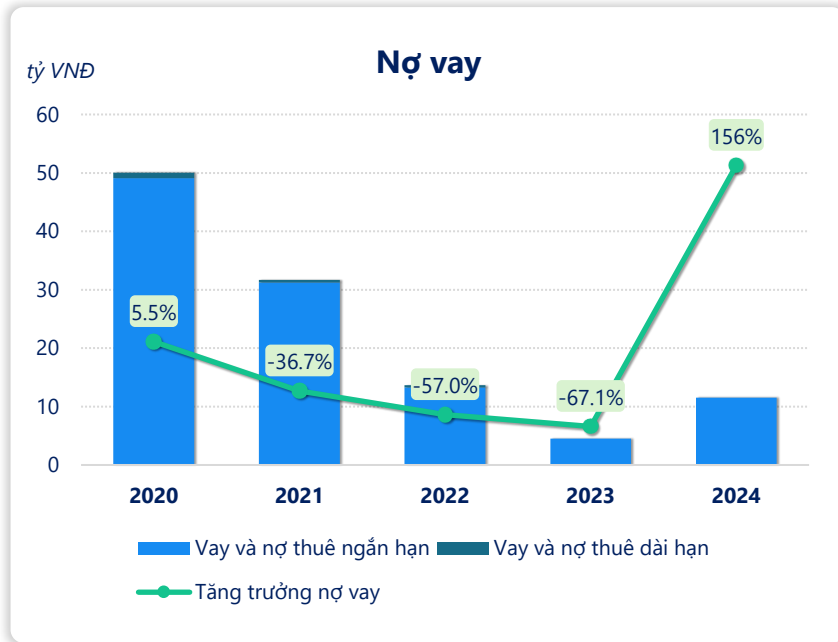
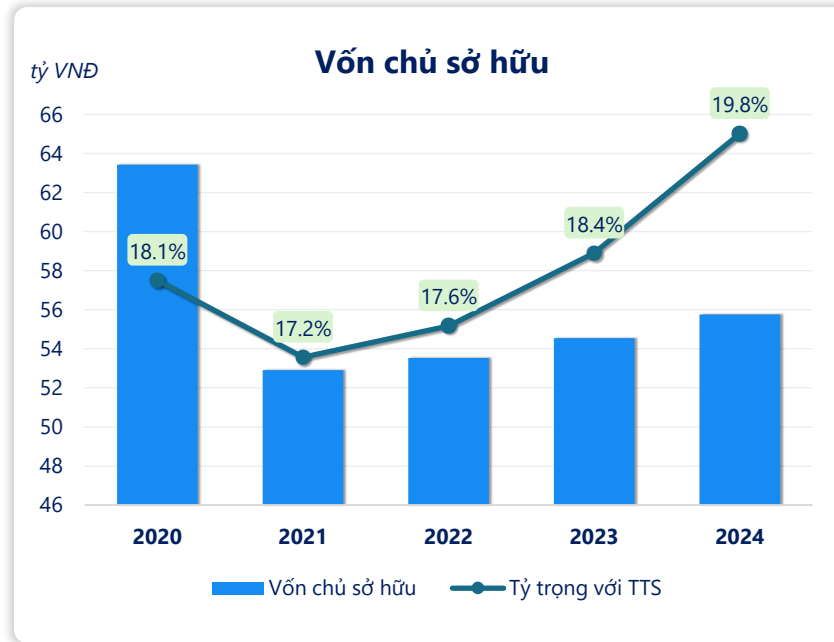
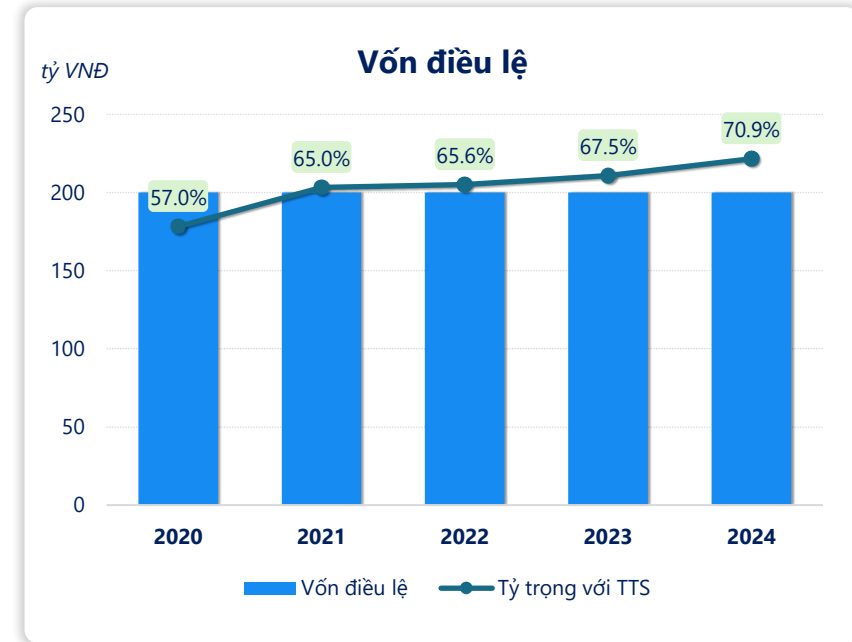
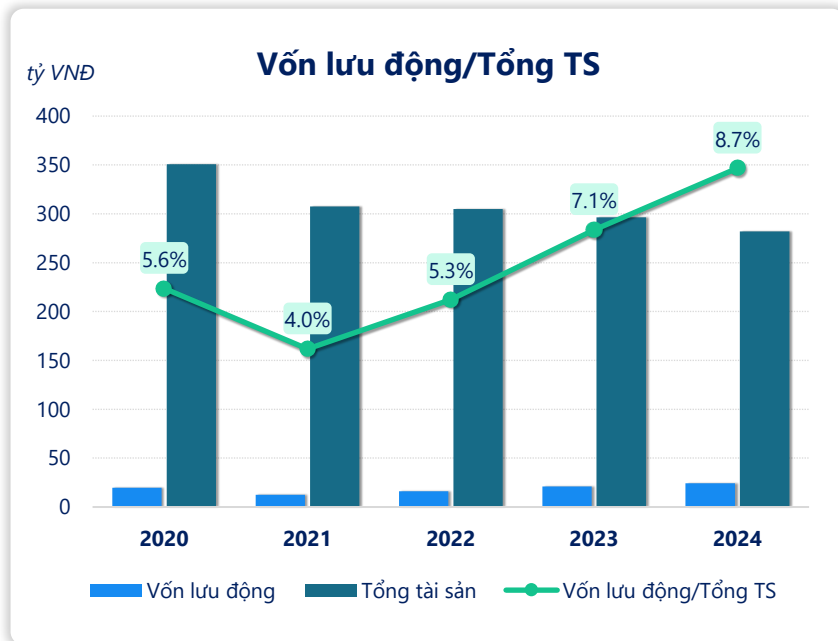
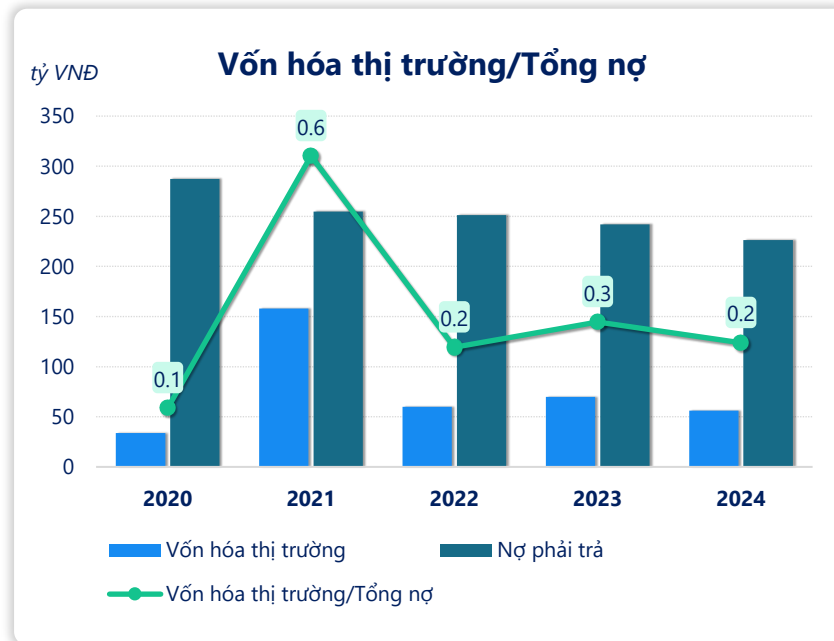
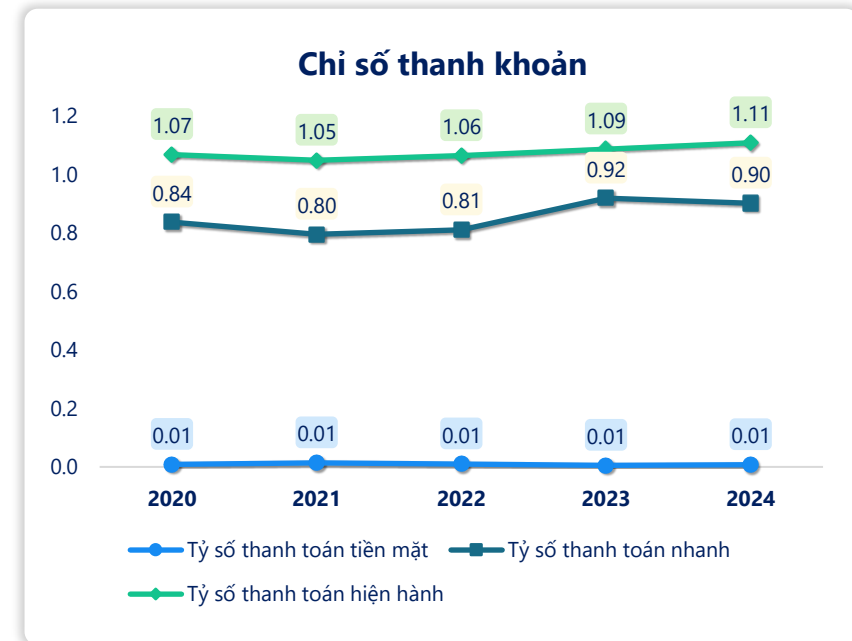
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	282	296	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	249	262	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	1.69	1.28	31.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	199	219	-8.7%
Hàng tồn kho	46.4	40.5	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	1.64	-0.2%
Tài sản dài hạn	32.7	34.5	-5.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.6	34.4	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.13	-28.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	242	-6.5%
Nợ ngắn hạn	225	241	-6.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.5	4.49	156%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	114	-4.3%
Nợ dài hạn	1.37	1.00	37.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	55.8	54.5	2.2%
Vốn chủ sở hữu	55.8	54.5	2.2%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	72.1	33.3	101	99.6	100
Giá vốn hàng bán	72.9	28.1	84.4	82.8	89.4
Lợi nhuận gộp	-0.84	5.21	16.4	16.8	10.7
Doanh thu HĐTC	0.06	0.05	0.05	0.10	0.03
Chi phí TC	5.28	4.58	2.65	0.86	0.16
Chi phí lãi vay	5.28	4.58	2.64	0.86	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.7	11.9	12.8	11.7	9.86
LN thuần từ HĐKD	-17.7	-11.2	0.96	4.34	0.72
Lợi nhuận khác	-0.28	0.67	-0.32	-3.33	0.50
LN trước thuế	-18.0	-10.5	0.63	1.01	1.22
Lợi nhuận sau thuế	-18.0	-10.5	0.63	1.01	1.22
LNST của CĐ cty mẹ	-18.0	-10.5	0.63	1.01	1.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.88	17.7	16.4	9.62	-6.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.75	1.73	0.70	-1.74	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.63	-18.3	-18.0	-9.14	7.02
Tiền đầu kỳ	2.94	2.44	3.51	2.54	1.28
Lưu chuyển tiền thuần	-0.50	1.08	-0.97	-1.26	0.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.44	3.51	2.54	1.28	1.69